



Hà Nội, Ngày 04 tháng 09 năm 2024

V/v: Ban hành biểu phí dịch vụ tài khoản đối với Khách hàng cá nhân

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26-12-2007 của NHNN ban hành quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-NHNN ngày 28-12-2012 của NHNN quy định về phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa;
- Theo đề nghị của Trung Tâm Giải pháp – Ngân hàng Bán Lê;

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu phí dịch vụ tài khoản áp dụng đối với khách hàng Cá nhân thuộc Ngân hàng Bán lẻ bao gồm:

1. Phụ lục 01: Biểu phí Dịch vụ Tài khoản dành cho khách hàng cá nhân;
2. Phụ lục 02: Hướng dẫn thực hiện biểu phí; ..

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01-10-2024 và thay thế Quyết định số 11172/2023/QĐ-TGĐ1 ngày 28-12-2023 về việc Ban hành Biểu phí dịch vụ tài khoản đối với Khách hàng Cá nhân;

Điều 3. Giám đốc các Trung Tâm tại Hội sở Chính Ngân hàng Bán lẻ, Giám đốc Quản lý kinh doanh Miền, Giám đốc Vùng, Giám đốc các Trung Tâm Khách hàng Cá nhân, Trung Tâm Kinh doanh và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

- TGD (đề b/c);
- RB.PKKH; RB.PTGP; RB.KBH&PP; RB.SnD;
- CL.CSKH;
- Lru: VT, VT.TVPL&TT, RB.PTSP.Phitindung.

T/L.TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
GHI CHÚ CHUNG

1. Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/ 10/2024.
2. MSB được tính và cộng thêm Thuế Giá trị gia tăng khi thu phí dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế. Biểu phí này chưa bao gồm Thuế Giá trị gia tăng - VAT (10%)
3. Đối với các loại tài khoản khác không được quy định trong biểu phí, áp dụng mức phí tương đương tài khoản M-Money.
4. Phí dịch vụ được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tùy thuộc vào nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán chuyển khoản được niêm yết tại nơi giao dịch và tại thời điểm thực hiện giao dịch. Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh các ngoại tệ khác.
Đối với các loại phí dịch vụ liên quan đến Chuyển tiền nước ngoài (Điểm III, Mục C, Phần 4 - Các dịch vụ liên quan đến tài khoản), áp dụng theo tỉ giá bán chuyển khoản được niêm yết tại nơi giao dịch và tại thời điểm thực hiện giao dịch"
5. MSB được phép thay đổi biểu phí tùy thuộc trong từng thời kỳ và thông báo trên website, tại điểm giao dịch.
6. MSB được phép truy đòi các khoản phí mà Khách hàng nợ Ngân hàng
7. MSB không được thu phí dịch vụ thanh toán đối với các khoản thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với MSB (trả nợ, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc phương tiện thanh toán)* và không được vượt quá khung mức phí dịch vụ theo quy định của NHNN từng thời kỳ **
8. Đối với các giao dịch thanh toán trong nước, MSB không được tự ý thu phí dịch vụ thanh toán từ khách hàng là người thụ hưởng
9. Đối với các giao dịch thanh toán trong nước, MSB không được tự ý khấu trừ số tiền chuyển của KH để thu phí dịch vụ thanh toán phát sinh giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
10. Đối với Phí của ngân hàng chuyển tiền (tiết 1.1, điểm III, mục C, Phần 4 - Các dịch vụ liên quan đến tài khoản): Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể Giám đốc ĐVKD được quyết định thu phí cao hơn mức phí quy định trong Biểu phí trên cơ sở thỏa thuận trước với Khách hàng và đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

Các từ viết tắt:

- SDBQ: Số dư bình quân
- TT: Tối thiểu, TĐ: Tối đa
- GD: Giao dịch

Liên hệ ngay để được hỗ trợ thông tin chi tiết.

1800599999 (miễn phí)/(84.24) 39445566

(*): Hiện nay là Điều 12, Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN

(**) Hiện nay là Điều 4, Thông tư 35/2012/TT-NHNN



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Biểu phí được thông báo, niêm yết công khai tại điểm giao dịch)

PHẦN 1 - CÁC GÓI COMBO TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG THƯỜNG						
Khách hàng mục tiêu		Dành cho Khách hàng mở mới từ ngày 10/05/2023	Dành cho Khách hàng hiện hữu từ ngày 10/05/2023 về trước			
GÓI COMBO TÀI KHOẢN		M-Pro	M-Money	M-Pro	M – Business Fast	M-Business Gold (*)
Mã sản phẩm		R-CAPROLMP, R-PROL86MP, R-PROBSMP, R-PROSDMP, R-PROIISMP, R-PRO79SMP, R-PRO86SMP, R-PRO68SMP	R-CAMCO10, R-CAMCI0FC, R-CAMMI0OL, R-CAMM86OL, R-CAMCO86	R-CAMBASIC, R-CABASIFC, R-CABASICB, R-CAMPROSD, R-CAPROS68, R-CAMPROOL, R-CAPRO86, R-CAPRO11, R-CAPR86OL	R-CABUSSFA, R-CABU68FA, R-CABU88FA, R-CABUFAOL, R-CABU86FA, R-CABUI1FA, R-CAFA86OL	R-CAMBUSSI, R-CABUI568, R-CABUSISD, R-CABUSIOL, R-CABUI586, R-CABUI511
I. CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRONG GÓI						
1. Tài khoản thanh toán	Phí thường niên tài khoản	Miễn phí				
	Số dư tối thiểu	Không yêu cầu	50.000 VND	Không yêu cầu		
2. Thẻ ghi nợ	Loại thẻ (tùy chọn phát hành hoặc không phát hành)	M-Pro (Mã sản phẩm thẻ: CARD_MPRO_VCCS (thẻ ghi nợ nội địa))	M-Money (Mã sản phẩm thẻ: CARD_970426_50_MM_M_VCCS (thẻ ghi nợ nội địa))	M-Pro (Mã sản phẩm thẻ: CARD_MPRO_VCCS (thẻ ghi nợ nội địa))	M-Pro (Mã sản phẩm thẻ: CARD_MPRO_VCCS (thẻ ghi nợ nội địa))	Visa Debit Classic for Payroll (Mã sản phẩm thẻ: Card_402204_Classic_MP) (Thẻ ghi nợ quốc tế Visa)
	Phí phát hành thẻ	Miễn phí				
	Phí thường niên thẻ/năm (Năm đầu: thu ngay khi đăng ký phát hành Thẻ Từ năm thứ 2: hệ thống thu tự động)	20.000 VND	20.000 VND	20.000 VND		Miễn phí
3. Dịch vụ Ngân hàng điện tử	Loại gói	Mở Tài khoản qua E-KYC: Gói IB-KYC, MB-KYC Mở Tài khoản tại quầy/nâng cấp gói tại quầy: Gói IB-Đầy đủ, MB-Đầy đủ			Mở Tài khoản qua E-KYC: Gói IB-KYC, MB-KYC Mở Tài khoản tại quầy/nâng cấp gói tại quầy: Gói IB-Mbusiness, MB-Mbusiness	
	Phí sử dụng DV NHĐT (Internet Banking, Mobile Banking)	Miễn phí				



liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

Phí sử dụng thông báo BBSD tài khoản qua SMS/tháng		- Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 500.000 VNĐ trở lên: 20.000 VNĐ/tháng/Số điện thoại - Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 50.000 VNĐ trở lên: 50.000 VNĐ/tháng/Số điện thoại				
4. Phí duy trì gói/tháng		Miễn phí	Miễn phí	SDBQ từ 2 triệu VNĐ: Miễn phí SDBQ dưới 2 triệu VNĐ: 22.000 VNĐ	SDBQ từ 5 triệu VNĐ: Miễn phí SDBQ dưới 5 triệu VNĐ: 22.000 VNĐ	SDBQ từ 10 triệu VNĐ: Miễn phí SDBQ dưới 10-triệu VNĐ: 62.000 VNĐ
II. GIAO DỊCH QUA KÊNH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
Phí giao dịch	Phí chuyển khoản	Chuyển khoản nội bộ	Miễn phí			
		Chuyển khoản liên Ngân hàng thường	Miễn phí			
		Chuyển khoản liên Ngân hàng nhanh 24/7	Miễn phí			
III. GIAO DỊCH TẠI QUẦY						
1. Phí nộp tiền mặt vào tài khoản		Miễn phí				
2. Phí rút tiền mặt từ tài khoản						
2.1. Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)		Miễn phí				
2.2. Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)		0,05%/số tiền giao dịch (TT: 20.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)			0,04%/số tiền giao dịch (TT: 20.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)	0,03%/số tiền giao dịch (TT: 10.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)
3. Phí chuyển khoản đi trong MSB (trong và sau 02 ngày làm việc)		10.000 VNĐ/giao dịch				
4. Phí chuyển khoản liên ngân hàng từ tài khoản MSB						
4.1. Chuyển khoản liên ngân hàng sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có		Miễn phí				
4.2. Chuyển khoản liên ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)		0,05% số tiền giao dịch (TT: 20.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)			0,04% số tiền giao dịch (TT: 20.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)	0,03% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VNĐ; TĐ: 1.000.000 VNĐ)

(*) Gói tài khoản M1 (mã sản phẩm: CAM1, CAM1FC) áp dụng thu phí như gói Tài khoản M-Business Gold



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Biểu phí được thông báo, niêm yết công khai tại điểm giao dịch)

PHẦN 2 - CÁC GÓI COMBO TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN (M-First) (*)				
Phân khúc khách hàng mục tiêu		Thu nhập từ lương	Thu nhập từ kinh doanh	Thu nhập khác
GÓI COMBO TÀI KHOẢN		M-Premier Plus	M-Business Platinum	M-Elite
Mã sản phẩm		R-CAPREM+, R-CAPREMSD, R-CAPRES68, R-CAPRES86, R-CAPRES11	R-CAMBUSS2, R-CABUS2SD, R-CABU2S68, R-CABU2S86, R-CABU2S11	R-MFCB1, R-MFCB2FC
I. CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRONG GÓI				
1. Tài khoản thanh toán	Phí thường niên tài khoản	Miễn phí		
	Số dư tối thiểu	Không yêu cầu		
2. Thẻ ghi nợ	Loại thẻ	FCB Platinum (MC Platinum) (thẻ ghi nợ quốc tế MasterCard) Mã sản phẩm thẻ: CARD_521976_03_FCB		
	Phí thường niên thẻ	- Thẻ gắn trên tài khoản M-Business Platinum, M-Premier Plus, M-Elite: Miễn phí - Thẻ gắn trên TK khác: 200.000 VND		
3. Dịch vụ Ngân hàng điện tử	Loại gói	Gói IB-Mpremier plus, MB-MPremier plus	Gói IB-Business, MB-Business	Gói IB-Đầy đủ, MB-Đầy đủ (Khách hàng nước ngoài, Khách hàng không cư trú: Gói IB, MB truy vấn)
	Phí sử dụng dịch vụ NHĐT (Internet Banking, Mobile Banking)	Miễn phí		
	Phí sử dụng thông báo biến động số dư tài khoản qua SMS/tháng	- Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 500.000 vnd trở lên: 20.000 vnd/tháng/Số điện thoại - Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 50.000 vnd trở lên: 50.000 vnd/tháng/Số điện thoại		
4. Phí duy trì gói/tháng		Miễn phí		
5. Phí quản lý tài khoản		Miễn phí		
GIAO DỊCH QUA KÊNH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ				
Phí giao dịch	Phí chuyển khoản	Chuyển khoản nội bộ	Miễn phí	
		Chuyển khoản liên Ngân hàng thường và nhanh 24/7	Miễn phí	
II. GIAO DỊCH TẠI QUẦY				
1. Phí nộp tiền mặt vào tài khoản		Miễn phí		
2. Phí rút tiền mặt từ tài khoản				
2.1. Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)		Miễn phí		



liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

2.2. Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)	- Khách hàng ưu tiên gắn kết, SPE: Miễn phí - Khách hàng ưu tiên còn lại: 0.03%/số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
3. Phí chuyển khoản đi trong MSB (trước và sau 02 ngày làm việc)	Miễn phí
4. Phí chuyển khoản liên ngân hàng từ tài khoản MSB	
4.1. Chuyển khoản liên ngân hàng sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có	Miễn phí
4.2. Chuyển khoản liên ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)	Miễn phí
(*) Các Khách hàng không còn là Khách hàng ưu tiên, nhưng vẫn đang còn sử dụng Gói Tài khoản của Khách hàng ưu tiên thì trước khi thực hiện giao dịch, bộ phận DVKD có trách nhiệm điều chỉnh Gói Tài khoản của Khách hàng về gói thông thường	



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Biểu phí được thông báo, niêm yết công khai tại điểm giao dịch)

PHẦN 3 - CÁC GÓI COMBO TÀI KHOẢN KHÁCH TRẢ LƯƠNG TẠI MSB (M-PAYROLL)				
Phân khúc khách hàng mục tiêu		Hợp đồng trả lương ký từ ngày 06/02/2023	Hợp đồng trả lương ký trước ngày 06/02/2023	
GÓI COMBO TÀI KHOẢN		M-Payroll 0 đồng không điều kiện	M-Payroll 0 đồng có điều kiện	M-Payroll 10k
Mã sản phẩm		R-CAPR09, R-CAPRFC09, R-CAPR9N, R-CAPRFC9N	R-CAPR01, R-CAPRFC01, R-CAPR1N, R-CAPRFC1N	R-CAPR08, R-CAPRFC08, R-CAPR8N, R-CAPRFC8N
I. CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRONG GÓI				
1. Tài khoản thanh toán	Phí thường niên tài khoản	Miễn phí		
	Số dư tối thiểu	Không yêu cầu		
2. Thẻ ghi nợ	Loại thẻ	- Thẻ ghi nợ nội địa: Mã SP: CARD_CVP_VCCS hoặc - Thẻ ghi nợ quốc tế (chỉ áp dụng nếu KH là QL Cấp trung trở lên - Trưởng phòng trở lên hoặc CBNV có mức lương >= 40 triệu vnd/tháng): Mã SP: CARD_402204_CLAS_MP_CVP	- Thẻ ghi nợ nội địa: Mã SP: CARD_CVP_VCCS hoặc - Thẻ ghi nợ quốc tế: Mã SP: CARD_402204_CLAS_MP_CVP	
	Phí thường niên thẻ	Miễn phí		
3. Dịch vụ Ngân hàng điện tử	Loại gói	Gói IB-Đầy đủ, MB-Đầy đủ		
	Phí sử dụng dịch vụ NHĐT (Internet Banking, Mobile Banking)	Miễn phí		
	Phí sử dụng thông báo biến động số dư tài khoản qua SMS/tháng	- Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 500,000 vnd trở lên: 20,000 vnd/tháng/Số điện thoại - Nhận SMS Biến động số dư cho các giao dịch có giá trị từ 50,000 vnd trở lên: 50,000 vnd/tháng/Số điện thoại		
4. Phí duy trì gói/tháng		Không yêu cầu	SDBQ từ 500.000 VND: Miễn phí	7.000 VND
			SDBQ dưới 500.000 VND: 15.000 VND	
II. GIAO DỊCH QUA KÊNH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ				
Phí giao dịch	Phí chuyển khoản	Chuyển khoản nội bộ	Miễn phí	
		Chuyển khoản liên Ngân hàng thường	Miễn phí	
		Chuyển khoản liên NH nhanh 247	Miễn phí	
III. GIAO DỊCH TẠI QUẦY				
1. Phí nộp tiền mặt vào tài khoản			Miễn phí	
2. Phí rút tiền mặt từ tài khoản				



Biểu phí này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

2.1. Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)	Miễn phí
2.2. Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)	0,05%/số tiền giao dịch (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
3. Phí chuyển khoản đi trong MSB (trong và sau 02 ngày làm việc)	10.000 VND/giao dịch
4. Phí chuyển khoản liên ngân hàng từ tài khoản MSB	
4.1. Chuyển khoản liên ngân hàng sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có	Miễn phí
4.2. Chuyển khoản liên ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có (không bao gồm Chủ nhật, Ngày lễ)	0,05% số tiền giao dịch (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Biểu phí được thông báo, niêm yết công khai tại điểm giao dịch)

PHẦN 4: CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN

A - DỊCH VỤ THẺ								
Tên thẻ	M-Money	M-Money CASH	M-Pro	FCB Platinum (MC Platinum)	Visa Debit Classic for Payroll	Visa Debit Classic	Thẻ đồng thương hiệu Lotte - MSB	Thẻ đồng thương hiệu Vpoint - MSB
Loại thẻ	Thẻ ghi nợ nội địa			Thẻ ghi nợ quốc tế				
1. Phí phát hành thẻ	Miễn phí							
2. Phí thường niên, Phí cấp lại Thẻ, PIN								
2.1. Phí thường niên thẻ/năm (Năm đầu: thu ngay khi đăng ký phát hành Thẻ Từ năm thứ 2: hệ thống thu tự động)	20.000 VND/năm		20.000 VND/năm	- Thẻ gắn trên tài khoản M-Business Platinum, M-Premier Plus, M-Elite & Kim Phát: Miễn phí - Thẻ gắn trên TK khác: 200.000 VND	Miễn phí	20.000 VND (*) Năm đầu tiên: Thu thù công ngay khi đăng ký phát hành thẻ Năm thứ 2 trở đi: Miễn phí nếu Khách hàng phát sinh tối thiểu 01 giao dịch và tổng giá trị giao dịch thanh toán tối thiểu 100.000 VND qua Thẻ (Bao gồm: thanh toán POS, thanh toán Online bằng Thẻ) trong 3 tháng liền trước tháng thu phí	120.000 VND (Miễn phí năm đầu)	99.000 VND (Miễn phí năm đầu)
2.2. Phí phát hành lại thẻ (với trường hợp thẻ hỏng, thẻ mất, phát hành thẻ thứ 2 trở lên)	100.000 VND/lần với KH thường (miễn phí đối với KH ưu tiên)							
2.3. Phí phát hành lại PIN	Miễn phí							
3. Giao dịch rút tiền trên máy ATM								
3.1. Tại ATM của MSB								
3.1.1. Rút tiền qua thẻ ghi nợ vật lý	Miễn phí		Miễn phí		1.000 VND/lần		Miễn phí 2 giao dịch đầu tiên trong tháng, từ giao dịch thứ 3 thu phí 1.000 đ/giao dịch	1.000 VND/lần
3.1.2. Rút tiền qua thẻ ghi nợ phi vật lý	Miễn phí 2 GD đầu tiên trong tháng. Từ GD thứ 3 thu phí 3.000 VND/giao dịch					Chưa triển khai		
3.2. Tại ATM của các Ngân hàng khác								
3.2.1. Rút tiền qua thẻ ghi nợ vật lý	Miễn phí 2 giao dịch đầu tiên trong tháng. Từ giao dịch thứ 3: 3.000 VND/giao dịch		Miễn phí		Thu phí 1.000 VND/lần cho 2 giao dịch đầu tiên trong tháng. Từ giao dịch thứ 3: 3.000 VND/giao dịch		Miễn phí 2 giao dịch đầu tiên trong tháng, từ giao dịch thứ 3 thu phí 3.000 đ/giao dịch	3.000 VND/giao dịch
3.2.2. Rút tiền qua thẻ ghi nợ phi vật lý	Miễn phí 2 GD đầu tiên trong tháng. Từ GD thứ 3 thu phí 3.000 VND/giao dịch					Chưa triển khai		



3.3. Tại ATM nước ngoài / ATM đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam		Không hỗ trợ giao dịch		4%/số tiền giao dịch (Tối thiểu: 100.000 VND)	
4. Giao dịch chuyển khoản trên máy ATM MSB					
4.1. Chuyển khoản nội bộ		Miễn phí			
4.2. Chuyển khoản liên ngân hàng 247		10.000 VND/giao dịch			
5. Giao dịch phí tài chính trên máy ATM					
5.1. Truy vấn số dư					
5.1.1 Tại ATM của MSB/ Ngân hàng khác (không in hóa đơn)		Miễn phí			
5.1.1 Tại ATM của MSB/ Ngân hàng khác (có in hóa đơn)		2.500 VND/hóa đơn			
5.2. Truy vấn sao kê					
5.2.1 Tại ATM của MSB (không in hóa đơn)		2.500 VND/hóa đơn			
5.2.1 Tại ATM của MSB (có in hóa đơn)		2.500 VND/hóa đơn			
5.3. Đổi Pin					
5.3.1 Tại ATM của MSB		Miễn phí			
5.3.2 Tại ATM của Ngân hàng khác		Miễn phí		Không hỗ trợ giao dịch	
6. Phí xử lý giao dịch bằng ngoại tệ		Không hỗ trợ giao dịch		3%/số tiền giao dịch	
7. Phí tra soát/ khiếu nại		100.000 VND/lần (chỉ thu nếu Chủ thẻ khiếu nại không đúng)		Miễn phí	
				200.000 VND/lần (chỉ thu nếu Chủ thẻ khiếu nại không đúng)	
8. Phí chuyển phát nhanh thẻ theo yêu cầu của khách hàng					
8.1 Phí giao thường (trong vòng 5 ngày làm việc)		25.000 VND/thẻ			
8.2 Phí giao hỏa tốc (nhận thẻ gấp trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành)		200.000 VND/thẻ			
B - DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN BẰNG TIỀN MẶT					
1. Nộp tiền mặt chuyển tiền đi ngoài MSB		0,08%/số tiền (TT: 40.000 VND)			
2. Nộp tiền mặt/ chuyển khoản đi trong MSB cho người nhận bằng CMT/Hộ chiếu		0,03%/số tiền (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)			
3. Sửa đổi/Tra soát/Phí khác liên quan tới chuyển tiền		20.000 đ/lệnh			
C - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ VÀ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI					
I. Quản lý tài khoản ngoại tệ					
1. Số dư tối thiểu		10 USD/10 EUR			
2. Phí đóng tài khoản		02 USD/02 EUR			



II. Giao dịch tài khoản ngoại tệ (bao gồm tiết kiệm KKH)	
1. Nộp tiền mặt vào tài khoản	
- Nộp bằng USD	0,4%/số tiền (TT: 03 USD)
- Nộp bằng EUR	0,6%/số tiền (TT: 03 EUR)
- Nộp bằng ngoại tệ khác	0,7%/số tiền (TT: 03 USD)
2. Rút tiền mặt từ tài khoản	
- Loại tiền USD	0,2%/số tiền (TT: 02 USD)
- Ngoại tệ khác	0,6%/số tiền (TT: 02 USD)
- Lấy VND	Miễn phí
Phí kiểm đếm thu thêm nếu rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt (Thu phí trên số tiền giao dịch)	0,15% - (TT: 02 USD)
3. Nhận ngoại tệ chuyển khoản vào tài khoản mở tại MSB	
3.1 Chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí
3.2 Chuyển khoản đến từ nước ngoài	
- Nhận chuyển khoản	
+ Loại tiền EUR	Miễn phí
+ Các ngoại tệ còn lại	(bao gồm tài khoản nhận tiền là VND hoặc các ngoại tệ khác)
- Nhận tiền mặt	
+ Loại tiền USD	0,2%/số tiền giao dịch (TT: 02 USD)
+ Ngoại tệ khác	0,7%/số tiền giao dịch (TT: 02 USD)
4. Chuyển khoản ngoại tệ đi từ tài khoản MSB	
4.1. Chuyển khoản trong hệ thống MSB	Miễn phí
4.2. Chuyển khoản ngoài hệ thống MSB, trong nước	0,05%/số tiền giao dịch (TT: 05 USD; TĐ: 60 USD)
(*) Đối với các loại ngoại tệ khác, áp dụng theo chính sách của MSB theo từng thời kỳ.	
III. Chuyển tiền nước ngoài	
1. Chuyển khoản ra nước ngoài	Đối với phí của Ngân hàng thụ hưởng và Ngân hàng trung gian, Khách hàng có thể lựa chọn Cộng gộp phí vào Tổng số tiền chuyển nếu Khách hàng không có nhu cầu nhờ MSB nộp hộ



1.1. Phí của Ngân hàng chuyển tiền (MSB)	
1.1.1. Phí của Ngân hàng chuyển tiền vào ngày thường (MSB)	- Khách hàng thường: 0,25%/số tiền (TT: 05 EUR nếu loại tiền giao dịch là EUR. Tối thiểu 05 USD nếu loại tiền giao dịch là các ngoại tệ còn lại) - Khách hàng ưu tiên: Miễn phí (Chỉ áp dụng với KH thực hiện mua bán ngoại tệ với MSB) - Giao dịch online: Miễn phí
1.1.2. Phí của Ngân hàng chuyển tiền (MSB) vào các dịp đặc biệt (Áp dụng đối với giao dịch online và tại quầy)	- Ngày vàng FX: Miễn phí chuyển tiền vào các ngày thứ 2, thứ 4, thứ 6. - Tuần vàng FX: Miễn phí chuyển tiền vào 5 ngày làm việc cuối cùng mỗi tháng. - Tết dương lịch: Miễn phí chuyển tiền vào 05 ngày làm việc trước ngày nghỉ Tết dương lịch. - Tết Nguyên Đán: Miễn phí chuyển tiền vào 05 ngày làm việc trước ngày nghỉ Tết Nguyên Đán. - Ngày 08/03: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 01/03 đến hết ngày 08/03 - Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch): Miễn phí chuyển tiền vào 05 ngày làm việc trước ngày nghỉ lễ. - Giải phóng miền Nam 30/4 và Quốc tế lao động 1/5: Miễn phí chuyển tiền vào 05 ngày làm việc sau ngày nghỉ lễ - Ngày Báo chí Việt Nam 21/6: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 14/6 đến hết ngày 21/6. - Sinh nhật MSB 12/08: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 05/08 đến hết ngày 12/08. - Ngày Quốc Khánh 2/9: Miễn phí chuyển tiền 05 ngày làm việc trước ngày nghỉ lễ. - Ngày 20/10: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 13/10 đến hết ngày 20/10 - Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 13/11 đến hết ngày 20/11 - Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12: Miễn phí chuyển tiền từ ngày 15/12 đến hết ngày 22/12. *Lưu ý: (1) Chỉ áp dụng với KH thực hiện mua bán ngoại tệ với MSB. (2) Ngày làm việc: là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6, không bao gồm ngày thứ 7, chủ nhật và ngày lễ theo quy định của MSB (3) KH có thể giao dịch tại tỷ giá khác niêm yết
1.2. Phí của Ngân hàng trung gian (Chọn 1.2.1 HOẶC 1.2.2)	
1.2.1. Phí của Ngân hàng trung gian thông thường (Trong một số trường hợp Ngân hàng thụ hưởng thu phí cao hơn quy định, người nhận có thể không nhận đủ số tiền trên lệnh chuyển tiền)	
- USD/EUR/CAD/SGD	25 USD/EUR/CAD/SGD
- GBP	20 GBP
- AUD	30 AUD
- JPY	5.000 JPY
- Ngoại tệ khác	25 USD
1.2.2. Phí của Ngân hàng trung gian ĐẶC BIỆT	



1.2.2.1. FULL PAY

- Áp dụng: EUR, USD, CAD, GBP đi qua BONY (dịch vụ MSB ký với Bank of NewYork Mellon)
 - Bao gồm: Phí Ngân hàng trung gian, Ngân hàng hưởng (nếu có) đều do Người chuyển chịu á Người thụ hưởng nhận đúng số tiền chuyển.
 - Chọn và hạch toán:
 - + Lệnh chuyển tiền tích vào : OUR
 - + Trường 72 trên điện SWIFT: bổ sung code "FULLPAY"
 - Phí : 22 EUR/ 25 USD/ 35 CAD/ 25 GBP
- ***LƯU Ý:
- Thị trường Canada: chỉ áp dụng phí Fullpay cho 5 Ngân hàng hưởng: Royal Bank of Canada, Toronto-Dominion Bank, Bank of Montreal, Canadian Imperial Bank of Commerce, Scotiabank
 - Thị trường Mỹ: Không áp dụng dịch vụ Fullpay

1.2.2.2. FULL NO DEDUCT

- Áp dụng: USD đi qua Wells Fargo và JPChase Morgan nằm ngoài nước Mỹ
- Bao gồm: Phí Ngân hàng trung gian (nếu có) đều do Người chuyển chịu á Riêng Phí ghi có tại Ngân hàng hưởng (nếu có) sẽ do Người thụ hưởng chịu và khấu trừ từ số tiền chuyển.
- Chọn và hạch toán:
 - + Lệnh chuyển tiền tích vào : OUR
 - + Trường 72 trên điện SWIFT: bổ sung code " /FND//PREADV"
 - Phí: 35 USD

1.3. Điện phí

1.3.1. Điện phí (Không bao gồm thứ 4 hàng tuần)	5 USD/ giao dịch
1.3.2. Điện phí vào thứ 4 hàng tuần	Miễn phí (áp dụng cả kênh quầy + online) (*Lưu ý: Chỉ áp dụng với KH thực hiện mua bán ngoại tệ với MSB)
2. Điều chỉnh/ Hủy/ Tra soát lệnh chuyển tiền/ Thoái hồi	- Ngoại tệ USD tại BNY: 35 USD/ giao dịch + Phí NH nước ngoài thu (nếu có) - Các trường hợp còn lại: 10 USD/ giao dịch + Phí NH nước ngoài thu (nếu có)
3. Chuyển tiền ra nước ngoài qua Western Union	Thu theo biểu phí do Western Union qui định từng thời kỳ + Phí nộp ngoại tệ mặt (nếu có)
4. Phí nộp ngoại tệ mặt để chuyển tiền ra nước ngoài	
4.1. Ngoại tệ USD	0,4%/ số tiền (TT: 5 USD)
4.2. Ngoại tệ EUR, AUD	0,5%/ số tiền (TT: 5 USD)
4.3. Ngoại tệ khác (gồm GBP, CAD, JPY, THB, HKD, SGD)	0,6%/ số tiền (TT: 5 USD)
5. Chuyển tiền đến từ nước ngoài	
5.1. Phí dịch vụ nhận tiền bằng CMT	0,06%/số tiền (TT: 02 USD, TB:100 USD) + phí rút ngoại tệ mặt



5.2. Phí chuyển tiếp món tiền về từ nước ngoài (cho NH hưởng ở Việt Nam)	5 USD	
6. Phí cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	- Khách hàng có tài khoản tại MSB: 100.000 VND/lần. - Khách hàng không có tài khoản tại MSB: 200.000 VND/lần	
D - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁC		
	Khách hàng thường	Khách hàng ưu tiên (M-First)
1. Cung cấp sao kê tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
1.1 In sổ phụ hàng ngày/sao kê hàng tháng	20.000 VND/sao kê	Miễn phí
1.2 In sao kê đột xuất theo yêu cầu của Khách hàng	Phí 5.000 VND/ trang (Tối thiểu: 20.000 VND/ sao kê) (Không bao gồm in sao kê phục vụ nghiệp vụ tín dụng)	Miễn phí
2. Phí sao lục chứng từ	20.000 VND/chứng từ	Miễn phí
3. Dịch vụ xác nhận số dư tài khoản, giấy tờ có giá	Xác nhận tiếng việt : 50.000 VND/ bản đầu, các bản sau là 20.000 VND Xác nhận tiếng anh : 100.000 VND /bản đầu, bản sau là 50.000VND (Miễn phí xác nhận đối với tiền gửi từ kênh NHĐT)	
4. Chuyển nhượng/Ủy quyền lĩnh thay/Thừa kế STK/Giấy tờ có giá	Theo thỏa thuận, TT: 50.000 VND/lần	Miễn phí
4.1 Thông báo mất và cấp lại STK/GTCG	Phí thông báo mất 50.000 VND Cấp lại STK/GTCG mới 50.000 VND	Miễn phí
4.2 Phong tỏa để cầm cố vay TCTD khác	100.000 VND/ lần	Miễn phí
5. Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	50.000 VND/lần	Miễn phí
6. Đóng tài khoản	50.000 VND/lần	Miễn phí
7. Phí thường niên tài khoản (áp dụng cho các mã tài khoản thanh toán không đóng gói combo)	50.000 VND/năm	Miễn phí
8. Phí quản lý tài khoản (chỉ thu nếu tài khoản không có giao dịch tài chính chủ động trong vòng 06 tháng và số dư bình quân trong tháng dưới 3 triệu đồng)	10.000 VND/tháng	Miễn phí
E - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ KHÁC		
	Khách hàng thường	Khách hàng ưu tiên (M-First)
1. Thay đổi thông tin dịch vụ (Sửa đổi tên đăng nhập/số điện thoại/Các thông tin cá nhân khác) (Không bao gồm: Phí đóng/mở lại dịch vụ, Reset/cấp lại Mật khẩu, Kích hoạt lại dịch vụ, Thay đổi gói dịch vụ)	20.000 VND/lần	Miễn phí



2. Tra soát giao dịch (chỉ thu nếu khách hàng yêu cầu tra soát sai)	100.000 VND/lần	Miễn phí
3. Phí thiết bị xác thực Token key	750.000 VND	750.000 VND
4. Phí duy trì dịch vụ Internet Banking/Mobile Banking với KH mở tài khoản lẻ, không mở theo combo	10.000 VND/tháng	Miễn phí
5. Phí duy trì dịch vụ SMS Banking với KH mở tài khoản lẻ, không mở theo combo	15.000 VND/tháng	Miễn phí
F - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THẤU CHỈ		
	Khách hàng thường	Khách hàng ưu tiên (M-First)
1. Phí thiết lập (cấp)/thay đổi hạn mức tài khoản thấu chỉ		
- Thấu chỉ có/không có tài sản đảm bảo	0,5%*Hạn mức được cấp (TT: 100.000 VND; TB: 3.000.000 VND)	Miễn phí
- Thấu chỉ từ Tiền gửi/ Giấy tờ có giá	50.000đ/lần	Miễn phí
2. Phí đóng tài khoản (đóng hạn mức) thấu chỉ trước hạn		
- Thấu chỉ có tài sản đảm bảo	200.000 VND	Miễn phí
- Thấu chỉ không tài sản đảm bảo	100.000 VND	Miễn phí
- Thấu chỉ từ Tiền gửi/ Giấy tờ có giá	Miễn phí	Miễn phí
3. Phí quản lý tài khoản thấu chỉ /tháng (**)		
- Thấu chỉ có tài sản đảm bảo	0,1%*Hạn mức được cấp (TT: 100.000 VND; TB: 200.000 VND)	Miễn phí
- Thấu chỉ không tài sản đảm bảo	0,1%*Hạn mức được cấp (TT: 50.000 VND; TB: 200.000 VND)	Miễn phí
- Thấu chỉ từ Tiền gửi/ Giấy tờ có giá	Miễn phí	Miễn phí
4. Phí tái cấp/ gia hạn hạn mức tài khoản thấu chỉ		
- Thấu chỉ có/không có tài sản đảm bảo	0,1%*Hạn mức được cấp (TT: 100.000 VND; TB: 3.000.000 VND)	Miễn phí
- Thấu chỉ từ Tiền gửi/ Giấy tờ có giá	Miễn phí	Miễn phí
- Các loại phí giao dịch khác được phép thực hiện trên tài khoản thấu chỉ áp dụng tương tự gói tài khoản M-Money - Miễn các loại phí liên quan đến thấu chỉ được cấp qua kênh Online - Miễn phí đóng tài khoản (đóng hạn mức) thấu chỉ trước hạn dưới 30 ngày tính đến ngày hết hạn Hạn mức Thấu chỉ (*) Phí quản lý tài khoản thấu chỉ chỉ áp dụng nếu KH có phát sinh chỉ tiêu thấu chỉ trong tháng		
G - DỊCH VỤ TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN		
	Khách hàng thường	Khách hàng ưu tiên (M-First)
1. Tiết kiệm VND		
1.1. Tắt toán số tiết kiệm trong vòng 02 ngày làm việc kể từ	0,03% /số tiền tắt toán (TT: 10.000 VND; TB: 1.000.000 VND)	Miễn phí



ngày mở sổ (không bao gồm trường hợp tắt toán để gửi thêm tiền)		
2.2. Tắt toán số tiết kiệm sau 02 ngày kể từ ngày mở sổ (không bao gồm trường hợp tắt toán để gửi thêm tiền)		Miễn phí
2. Tiết kiệm USD		
2.1. Tắt toán số tiết kiệm trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở sổ (không bao gồm trường hợp tắt toán để gửi thêm tiền)		
- Đối với VND		Miễn phí
- Đối với USD		0,3/số tiền (TT: 02USD)
- Đối với ngoại tệ khác		Áp dụng theo chính sách MSB từng thời kỳ
2.2. Tắt toán số tiết kiệm trong sau 30 ngày kể từ ngày mở sổ (không bao gồm trường hợp tắt toán để gửi thêm tiền)		Miễn phí
H. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ		
1. Phí kiểm đếm (thu khi kiểm đếm hộ Khách hàng)		0,03%/số tiền (TT: 10.000 VND; TD: 1.000.000 VND)
2. Dịch vụ đổi tiền ngoại tệ từ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn		2%/số tiền (TT: 02 USD)
3. Dịch vụ đổi tiền ngoại tệ từ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí
4. Kiểm định ngoại tệ theo yêu cầu của khách hàng		0,2 USD/tờ
5. Đổi ngoại tệ không đủ điều kiện lưu thông lấy ngoại tệ cùng loại		0,2% (TT: 02 USD)
6. Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông theo quy định NHNN		Miễn phí
I. DỊCH VỤ SÉC		
1. Cung ứng séc trắng		15.000 VND/quyển
2. Đổi séc du lịch		
- Lấy tiền mặt VND		1,5%/số tiền (TT: 02 USD)
- Lấy tiền mặt ngoại tệ		2%/số tiền (TT: 02 USD)
(*) Khách hàng được hoàn phí thường niên thẻ ghi nợ nếu Khách hàng phát sinh tối thiểu 01 giao dịch và tổng giá trị giao dịch thanh toán tối thiểu 100.000 VND qua Thẻ (Bao gồm: thanh toán POS, thanh toán Online bằng thẻ) trong 3 tháng liền trước tháng thu phí		
(**) Mức phí quy định trong biểu phí này là mức tối thiểu, Giám đốc Trung tâm Khách hàng cá nhân/ Trung tâm kinh doanh có thể thỏa thuận mức phí với Khách hàng trên cơ sở phù hợp với địa bàn đơn vị và sự đồng ý của Khách hàng		
Ghi chú (áp dụng cho cả 4 phần):		
1. Các trường hợp rút tiền/chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi có được miễn phí :		



• Rút tiền/chuyển khoản để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá, mua bảo hiểm, mua trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, giao dịch vàng và ngoại tệ tại MSB
• Rút tiền/chuyển khoản được ghi có vào tài khoản từ việc tắt toán giấy tờ có giá, bán lại trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, ngoại tệ và vàng cho MSB, tiền cổ tức, trả nợ tại MSB
• Rút tiền/chuyển khoản được ghi có vào tài khoản từ việc tắt toán thẻ tiết kiệm đã qua 02 ngày làm việc kể từ ngày tạo thẻ
2. Trường hợp rút tiền/chuyển tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký với MSB, khách hàng được miễn phí chuyển khoản liên ngân hàng, phí rút tiền mặt/chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc.
3. Với tài khoản thấu chi, các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản thấu chi sang tài khoản thanh toán của chính khách hàng tại MSB để sử dụng thấu chi được miễn phí giao dịch.
4. Chuyển khoản nội bộ để mua trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ được miễn phí.
5. Tài khoản bao gồm Tài khoản thanh toán và Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn
6. Trường hợp miễn phí phát hành lại thẻ ghi nợ quốc tế chỉ áp dụng miễn phí phát hành lại thẻ trong trường hợp thẻ ghi nợ quốc tế đã hết hạn hoặc khách hàng chuyển đổi thẻ từ thành thẻ chip. Mỗi khách hàng chỉ được miễn phí phát hành thẻ 1 lần duy nhất



PHỤ LỤC 02

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

1. Ủy quyền về phê duyệt miễn/giảm các loại phí trong biểu phí dịch vụ tài khoản đối với KHCN tại Ngân hàng Bán lẻ:

Nhóm giám Phí dịch vụ (theo phân loại nhóm phí tại bảng dưới đây)	Tỷ lệ mức giảm phí tối đa so với mức phí quy định tại Biểu phí DVTK đối với KHCN			
	Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Bán Lẻ, Giám đốc Quản lý Giải pháp Phi tín dụng, Trung Tâm Phân Khúc, Trung Tâm Kênh bán hàng và Phân Phối, Trung Tâm Thẻ			
Loại phí thuộc nhóm A	100%			
Loại phí thuộc nhóm B	100%			
Loại phí thuộc nhóm C	Cấp phê duyệt	Tỷ lệ miễn giảm phí	Cấp phê duyệt	Tỷ lệ miễn giảm phí
	Tổng giám đốc NHBL Phó Tổng giám đốc NHBL	Miễn 100%/giảm nếu Doanh thu mang về từ mua bán ngoại tệ gấp 3 lần số tiền phí giảm trở lên	Giám đốc Quản lý kinh doanh miền	Miễn 100%/giảm nếu Doanh thu mang về từ mua bán ngoại tệ gấp 4 lần số tiền phí giảm trở lên

- Các cấp được ủy quyền phê duyệt miễn giảm phí xem xét, quyết định việc miễn, giảm phí trên cơ sở cân nhắc lợi ích của khách hàng mang lại và đảm bảo tổng số tiền phí được miễn, giảm đối với một khách hàng không vượt quá 20 triệu VND/01 tháng.
- Các chức danh được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

2. Các hướng dẫn khác về biểu phí:

LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giám phí
A - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VND					
L. Quản lý tài khoản					
1. Phí duy trì tài khoản/tháng	Áp dụng khi số dư bình quân duy trì trên tài khoản trong tháng không đủ theo quy định	Tự động	Hệ thống	420201001 (Thu phí thanh toán nội địa)	B
2. Phí thường niên	Phí được thu hàng năm	- Năm đầu tiên: thủ công. Từ năm thứ hai trở đi: tự động	GDV/ Hệ thống	420210001 (Thu phí thường niên dịch vụ tài khoản)	B
3. Phí quản lý tài khoản	Áp dụng với tài khoản có số dư bình quân trên tài khoản trong tháng dưới 3 triệu đồng và tài khoản không có giao dịch tài chính chủ động trong vòng 6 tháng gần nhất	Tự động	Hệ thống	420210001 (Thu phí thường niên dịch vụ tài khoản)	B
4. Phí đóng tài khoản	Áp dụng khi thực hiện đóng tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng, không phân biệt tài khoản được đóng sau bao lâu kể từ ngày mở tài khoản	Thủ công	GDV	420210998 (Thu phí khác dịch vụ tài khoản)	A



LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giảm phí
II. Giao dịch tài khoản					
1. Nộp tiền mặt vào tài khoản		Thủ công	GDV	420301001 (Thu về dịch vụ ngân quỹ)	A
2. Rút tiền mặt từ tài khoản					
2.1 Rút tiền sau 2 ngày làm việc kể từ ngày tiền được ghi có vào tài khoản		Thủ công	GDV	420301001 (Thu về dịch vụ ngân quỹ)	A
2.2 Rút tiền trong vòng 2 ngày làm việc (không kể chủ nhật, ngày lễ) kể từ ngày tiền được ghi có (bao gồm cả tất toán tiết kiệm trong vòng 02 ngày làm việc)		Thủ công	GDV		A
B- DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THẦU CHỈ					
(*) Không thu phí trong trường hợp MSB đơn phương điều chỉnh hạn mức thấu chi (HMTc) của Khách hàng.					
(**) Diễn giải thu các loại phí thấu chi: Official code của Giám đốc Trung tâm KHCN/ Hub Tín dụng quản lý khoản thấu chi + Loại phí + diễn giải nội dung khác (nếu cần)					
1. Phí thiết lập (cấp)/thay đổi hạn mức thấu chi	- Thu 1 lần khi khách hàng mở mới/ nâng hạn mức thấu chi. - Thay đổi hạn mức tài khoản thấu chi gồm các nghiệp vụ: Khách hàng yêu cầu tăng/ giảm HMTc; Khách hàng điều chỉnh HMTc sang Tài khoản thanh toán khác. Không thu phí trong trường hợp MSB đơn phương điều chỉnh HMTc của Khách hàng. - Không thu phí trong trường hợp MSB đơn phương điều chỉnh HMTc của Khách hàng. - Các trường hợp miễn phí khác: Theo quy định sản phẩm từng thời kỳ.	Thủ công	GDV	420298002	A
2. Phí đóng tài khoản (đóng hạn mức) thấu chi trước hạn	- Thu 1 lần khi khách hàng đóng tài khoản thấu chi trước hạn - Các trường hợp miễn phí: Theo quy định sản phẩm từng thời kỳ.	Thủ công	GDV		
3. Phí quản lý tài khoản thấu chi	- Thu khi khách hàng có sử dụng HMTc trong tháng, thu 1 tháng/lần - Các trường hợp miễn phí: Theo quy định sản phẩm từng thời kỳ.	Tự động	Hệ thống		
4. Phí tái cấp/gia hạn hạn mức tài khoản thấu chi	- Thu 1 lần tại thời điểm gia hạn/tái cấp HMTc - Các trường hợp miễn phí: Theo quy định sản phẩm từng thời kỳ.	Thủ công	GDV		
C- DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ					
I. Quản lý tài khoản					
1. Phí đóng tài khoản	Áp dụng khi thực hiện đóng tài khoản ngoại tệ theo yêu cầu của Khách hàng, không phân biệt tài khoản được đóng sau bao lâu kể từ ngày mở tài khoản	Thủ công	GDV	420210998 (Thu phí khác dịch vụ tài khoản)	A



LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giảm phí	
II. Giao dịch tài khoản						
1. Nộp tiền mặt vào tài khoản						
- Nộp bằng USD		Thủ công	GDV	420203001 (Thu phí nộp/rút ngoại tệ tiền mặt của Khách hàng)	A	
- Nộp bằng EUR		Thủ công	GDV		A	
- Nộp bằng ngoại tệ khác		Thủ công	GDV		A	
2. Rút tiền mặt từ tài khoản						
2.1 Đối với tài khoản tiết kiệm USD/EUR (bao gồm cả TK có kỳ hạn và TK không kỳ hạn)						
- Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi	Áp dụng nếu Khách hàng rút trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi tiết kiệm	Thủ công	GDV	420203001 (Thu phí nộp/rút ngoại tệ tiền mặt của Khách hàng)	A	
2.2 Đối với tài khoản thanh toán						
- Loại tiền USD		Thủ công	GDV		A	
- Ngoại tệ khác		Thủ công	GDV		A	
- Lấy VNĐ		Thủ công	GDV		A	
D - DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN						
I. Dịch vụ chuyển tiền trong nước						
1. Chuyển tiền đi trong MSB sau 2 ngày làm việc				420201001 (Thu phí thanh toán nội địa)		
1.1 Chuyển đến Tỉnh/Thành phố cùng nơi chuyển						
- Người nhận bằng tài khoản		Thủ công	GDV		A	
- Người nhận bằng CMT/Hộ chiếu		Thủ công	GDV		A	
1.2 Chuyển đến Tỉnh/Thành phố khác nơi chuyển						
- Người nhận bằng tài khoản		Thủ công	GDV		A	
- Người nhận bằng CMT/Hộ chiếu		Thủ công	GDV		A	
2. Chuyển khoản đi ngoài MSB sau 2 ngày làm việc						
2.1 Cùng Tỉnh/Thành phố		Thủ công	GDV		A	
2.2 Khác Tỉnh/Thành phố		Thủ công	GDV		A	
3. Chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc (không kể chủ nhật, ngày lễ) kể từ ngày ghi có vào tài khoản (bao gồm cả tất toán tiết kiệm trong vòng 02 ngày làm việc)						
3.1 Chuyển khoản nội bộ MSB				Thủ công	GDV	A
3.2 Chuyển khoản đi ngoài MSB	Đối với Khách hàng chuyển tiền từ việc tất toán thẻ tiết kiệm trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày gửi (không bao gồm trường hợp Khách hàng tất toán và gửi thêm tiền), Khách hàng vẫn bị thu phí chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc.	Thủ công	GDV		A	
4. Nộp tiền mặt chuyển tiền đi ngoài MSB						A
5. Nộp tiền mặt chuyển đi trong MSB cho người nhận bằng CMT/Hộ chiếu				Thủ công	GDV	A
				Áp dụng khi khách hàng mang tiền mặt đến ngân hàng nộp để chuyển tiền đi trong hệ thống MSB cho người nhận bằng CMT/Hộ chiếu		



LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giảm phí
6. Sửa đổi/Tra soát/Phí khác liên quan tới chuyển tiền		Thủ công	GDV	420210998 (Thu phí khác dịch vụ tài khoản)	A
II. Dịch vụ chuyển tiền nước ngoài					
1. Chuyển khoản ra nước ngoài					
1.1. Phí của Ngân hàng chuyển tiền (MSB)		Thủ công	GDV	420201002 (Thu phí thanh toán quốc tế)	C
1.2. Phí của Ngân hàng thụ hưởng		Thủ công	GDV		
1.3. Loại phí ĐẶC BIỆT nhận không ở Mỹ và EUR		Thủ công	GDV		
1.4. Phí của Ngân hàng chuyển tiền (MSB) cho các dịp đặc biệt		Thủ công	GDV		
2. Chuyển tiền ra nước ngoài qua Western Union		Thủ công	GDV		
3. Điện phí		Thủ công	GDV	42028001 (Thu phí Swift) 420208002 (Thu phí Telex)	C
4. Điều chỉnh/ Hủy/ Tra soát lệnh chuyển tiền/ Thoái hồi		Thủ công	GDV	420201002 (Thu phí thanh toán quốc tế)	
5. Nộp ngoại tệ mặt để chuyển tiền ra nước ngoài		Thủ công		420201002 (Thu phí thanh toán quốc tế)	
5.1. Ngoại tệ USD		Thủ công			
- Mệnh giá từ 50 USD trở lên		Thủ công	GDV		
- Mệnh giá dưới 50 USD		Thủ công	GDV		
5.2. Ngoại tệ EUR, AUD		Thủ công	GDV		
5.3. Ngoại tệ khác (gồm GBP, CAD, JPY, THB, HKD, SGD)		Thủ công	GDV		
6. Chuyển tiền đến từ nước ngoài				420201002 (Thu phí thanh toán quốc tế)	
6.1. Phí dịch vụ nhận tiền bằng tài khoản thanh toán		Tự động	GDV		
6.2. Phí dịch vụ nhận tiền bằng CMT		Tự động	GDV		
6.3. Phí chuyển tiếp món tiền về từ nước ngoài (cho NH hưởng ở Việt Nam)		Tự động	GDV		
E - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ					
I. Internet Banking & Mobile Banking					
1. Phí sử dụng dịch vụ/tháng (Internet Banking)		Tự động	Hệ thống	420210002 (Thu phí thường niên dịch vụ Ebanking)	B
2. Phí thiết bị xác thực Token key		Thủ công	GDV		A
3. Phí chuyển khoản				420201001 (Thu phí thanh toán nội địa)	
- Trong hệ thống MSB		Tự động	Hệ thống		B
- Ngoài hệ thống MSB		Tự động	Hệ thống		B
- Chuyển tiền 24/7		Tự động	Hệ thống		B
II. SMS Banking					
1. Phí sử dụng dịch vụ/tháng		Tự động	Hệ thống	420210002 (Thu phí thường niên dịch vụ Ebanking)	B



LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giám phí
III. Các dịch vụ Ngân hàng điện tử khác					
1. Hủy dịch vụ		Thủ công	GDV	420210002 (Thu phí thường niên dịch vụ Ebanking)	A
2. Thay đổi thông tin dịch vụ	Thu khi Khách hàng yêu cầu sửa đổi tên đăng nhập, sửa đổi số điện thoại đăng ký hoặc các thông tin cá nhân khác trừ việc nâng/xuống hạng M-First	Thủ công	GDV		A
3. Tra soát giao dịch (chỉ thu nếu khách hàng yêu cầu tra soát sai)		Thủ công	GDV		A
F - DỊCH VỤ THẺ					
I. Thẻ ghi nợ quốc tế					
1. Phí phát hành/Cấp lại và phí quản lý Thẻ					
1.1 Phí phát hành thẻ		Thủ công	GDV	420202001 (Thu phí phát hành thẻ)	B
1.2 Phí phát hành lại thẻ		Thủ công	GDV		
1.3 Phí thường niên		Năm đầu tiên: Thủ công Năm thứ hai trở đi: Tự động	GDV/Hệ thống	420202005 (Thu phí thường niên)	
2. Giao dịch rút tiền trên máy ATM				420202004 (Thu phí rút tiền mặt qua ATM)	B
- Tại ATM của MSB		Tự động	Hệ thống		
- Tại ATM của các Ngân hàng khác		Tự động	Hệ thống		
- Tại ATM nước ngoài		Tự động	Hệ thống		
3. Giao dịch phi tài chính trên máy ATM					
- Tại ATM của MSB		Tự động	Hệ thống	420202006 (Thu phí dịch vụ thẻ tại máy ATM)	
- Tại ATM của các Ngân hàng khác		Tự động	Hệ thống		
- Tại ATM nước ngoài		Tự động	Hệ thống		
4. Phí xử lý giao dịch bằng ngoại tệ		Tự động/ Thủ công	GDV/Hệ thống	420202002 (Thu phí dịch vụ thẻ)	
5. Phí chuyển phát thẻ theo yêu cầu của Khách hàng					
5.1. Phí giao thường (trong vòng 5 ngày làm việc)		Thủ công	GDV	420202002 (Thu phí dịch vụ thẻ)	
5.1. Phí giao hỏa tốc (nhận thẻ gấp trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành)		Thủ công	GDV		
II. Thẻ ghi nợ nội địa					
1. Phí phát hành/cấp lại Thẻ và PIN					
1.1 Phí phát hành thẻ		Thủ công	GDV	420202001 (Thu phí phát hành thẻ)	B
1.2 Phát hành lại thẻ		Thủ công	GDV		
1.3. Phí thường niên		Năm đầu tiên: Thủ công Năm thứ hai trở đi: Tự động	GDV/Hệ thống	420202005 (Thu phí thường niên)	
2. Giao dịch trên máy ATM của MSB					



LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giám phí
- Rút tiền mặt		Tự động	Hệ thống	420202004 (Thu phí rút tiền mặt qua ATM)	B
- Chuyển khoản nội bộ		Tự động	Hệ thống	420202003 (Thu phí dịch vụ chuyển tiền qua ATM)	
- Truy vấn/Sao kê tài khoản		Tự động	Hệ thống	420202006 (Thu phí dịch vụ thẻ tại máy ATM)	
3. Giao dịch trên máy ATM của Ngân hàng khác					
- Rút tiền mặt		Tự động	Hệ thống	420202004 (Thu phí rút tiền mặt qua ATM)	B
- Chuyển khoản nội bộ		Tự động	Hệ thống	420202003 (Thu phí dịch vụ chuyển tiền qua ATM)	B
- Truy vấn/Sao kê số dư		Tự động	Hệ thống	420202006 (Thu phí dịch vụ thẻ tại máy ATM)	
4. Phí tra soát khiếu nại	Chỉ thu nếu chủ thẻ khiếu nại không đúng	Thủ công	GDV	420202002 (Thu phí dịch vụ thẻ)	B
G. DỊCH VỤ KHÁC					
I. Phí dịch vụ tài khoản khác					
I. Cung cấp sao kê tài khoản theo yêu cầu của khách hàng					
1.1 In sổ phụ hàng ngày/sao kê hàng tháng		Thủ công	GDV	429898001 (Thu từ các dịch vụ khác)	A
1.2 In sao kê đột xuất theo yêu cầu của Khách hàng	Không bao gồm in sao kê phục vụ nghiệp vụ tín dụng	Thủ công	GDV		A
2. Dịch vụ xác nhận số dư tài khoản, thẻ tiết kiệm	Áp dụng cho cả xác nhận số dư trên tài khoản thanh toán và tiết kiệm, bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh	Thủ công	GDV		A
3. Phí sao lục chứng từ	Sao lục các chứng từ đã giao dịch trong quá khứ theo yêu cầu của Khách hàng	Thủ công	GDV	429898001 (Thu từ các dịch vụ khác)	A
4. Chuyển nhượng/Uỷ quyền lĩnh thay/Thừa kế giấy tờ có giá		Thủ công	GDV		A
5. Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		Thủ công	GDV		A
6. Phí cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài		Thủ công	GDV	429898001 (Thu từ các dịch vụ khác)	A
II. Dịch vụ ngân quỹ					
1. Phí kiểm đếm	Chỉ thu trong trường hợp Khách hàng nhờ kiểm đếm hộ	Thủ công	GDV	420301001 (Thu về dịch vụ ngân quỹ)	A
2. Dịch vụ đổi tiền		Thủ công	GDV		A

LOẠI PHÍ	Trường hợp thu phí	Hình thức thu phí	Người thu phí	GL thu phí	Nhóm giảm phí
3. Kiểm định ngoại tệ theo yêu cầu của khách hàng		Thủ công	GDV		A
III. Dịch vụ séc					
1. Cung ứng séc trắng		Thủ công	GDV	429801001 (Thu khác từ bán ấn chỉ)	A
2. Đổi séc du lịch		Thủ công	GDV	420301001 (Thu về dịch vụ ngân quỹ)	A
IV. Dịch vụ khác					
1. Các dịch vụ khác	Áp dụng đối với các dịch vụ khác không được quy định trong biểu phí này	Thủ công	GDV		A

3. Lưu ý về sản phẩm thẻ ghi nợ:

- Với KH mở thẻ phụ của loại thẻ Visa Debit Classic thì sử dụng mã sản phẩm thẻ: CARD_402204_CLASSIC_SUB
- Tất cả khách hàng hiện hữu đang sử dụng các dòng thẻ MC Easy Shop và MC Easy Shop Platinum được chuyển đổi miễn phí sang dòng thẻ Visa Debit Classic nếu có nhu cầu.
- Các gói tài khoản khác không được quy định theo Biểu phí này được áp dụng phát hành loại thẻ ghi nợ theo gói tài khoản M-Money.
- Các trường hợp khác theo hướng dẫn của Phòng Giải pháp Phi tín dụng từng thời kỳ.

